

Hugtök í stærðfræði: Thuật ngữ toán học

Íslenska	Víetnamska
afborgun	trả góp
af handahófi	ngẫu nhiên
afsláttur	bớt, hạ giá, giảm giá
almennbrot	phân số
algebra	đại số
aðfella	đường tiệm cận
aðgerð	phương pháp
aðgerðartákn	dấu (+, -, ., :)
andhverfar aðgerðir	nghịch đảo
annars stigs jafna með einni óþekkttri stærð	phương trình bậc hai một ẩn
atburður í líkindafræði	dữ kiện trong lý thuyết xác suất
aukastafur	phần thập phân sau dấu phẩy
átflötungur	hình bát giác
ársvextir	lãi năm
beint horn	góc bẹt (=180°)
billjarður	triệu tỷ 1.000.000.000.000.000
billjón	ngàn tỷ 1.000.000.000.000
bogi	cung
botnpunktur grafs	đáy (của đường parabol)
breidd	chiều rộng
breyta/ breytistærð	ẩn số, biến số
breytipáttur	hệ số chuyển đổi
brot	phân số

brún (margflötungs)	cạnh (đa giác)
deiling	phép chia
deilir	số chia
deilistofn	số bị chia
draga saman líka liði	nhóm các hạng tử giống nhau
dulritun	mã hóa
eins	bằng nhau, giống nhau
einfalda	rút gọn
einingar	đơn vị, hàng đơn vị
einingarhorn	đơn vị đo góc (độ)
einslaga/ einslögun	hình đồng dạng
einslæg horn við samsíða línur	hai góc đồng vị
endapunktur	hai mút của đoạn thẳng
endanlegt tugabrot	số thập phân hữu hạn
fall	hàm số (ví dụ: $y = 3x - 1$)
fallgildi	giá trị của hàm số
ferilhorn	góc nội tiếp đường tròn
ferill	đường biểu diễn
ferhyrningur	tứ giác
ferkílómetri	kilomét vuông (km ²)
fermetri	mét vuông (m ²)
ferningsrót tölunnar a	căn bậc hai của a ($\sqrt{a}$)
ferningstala	số chính phương
ferningur	hình vuông
fersentimetri	xentimét vuông (cm ²)
ferstrendingur	hình hộp
fimmhyrningur	hình ngũ giác

fjarlægð (milli tveggja punkta)	khoảng cách giữa hai mút/điểm
fjórðungur	một phần tư (1/4)
fjórflötungur	hình tứ diện
fjöldi	số nhiều, ước số
flatarmál	diện tích
fleygbogi	đường cong, đường parabol
forgangsroð (reikni)aðgerða	thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức
formerki tölu	dấu của số (+ dấu dương, – dấu âm)
forsenda	điều kiện
formúla	công thức
fótpunktur hæðar (í þríhyrningi)	chân đường cao (nằm trên cạnh đáy của tam giác)
frádráttur	phép trừ
frumtala/ frumtölur	số nguyên tố
frumtölutvíburar	cặp số nguyên tố liên nhau
frumþáttun	phân tích một số ra thừa số nguyên tố
frændhorn	hai góc bù nhau
fullstýtt brot	phân số tối giản
fullþátta	tìm thừa số
fækka	giảm
füllimengi	phần bù
fyrsta ferningsreglan	hằng đẳng thức đáng nhớ thứ nhất: bình phương của một tổng $(a+b)^2 = a^2 + 2ab + b^2$
ganga upp í	ước số
geiri	hình quạt (một phần của hình tròn)

geisli í hring	bán kính
gildi	giá trị
gildistafla	bảng giá trị
gjaldmiðill	đơn vị tiền tệ
gleitt horn	góc tù ($> 90^\circ$)
graf	đồ thị
gramm	gramm (gr)
grannhorn	góc kề bù ($=180^\circ$)
gráða	độ (số đo góc hoặc đo nhiệt độ)
grunnflötur	mặt đáy
grunnlína	cạnh đáy
grunntala	cơ số
gögn (í tölfraði)	số liệu, tài liệu (trong thống kê)
hallatala (beinnar línu)	hệ số góc a (đồ thị của hàm số $y = ax + b$, $a \neq 0$)
hágildispunktur	điểm cao nhất của đồ thị
hálfhringur	hình bán nguyệt
heilar tölur	số nguyên (Z)
heildarkotsnaður	tổng chi phí
helmingur	một nửa
helmingalína horns	tia phân giác của góc
hlið (marghyrnings)	cạnh, cạnh bên
hliðarflötur (margflötungs)	mặt bên
hliðarlengd	độ dài cạnh
hlutfall	tỉ lệ
hlutfallsleg skipting	chia theo tỉ lệ
hlutfallstíðni	tỉ lệ của tần số
hluti	phần, một phần

hlutmengi	tập hợp con
hnit	tọa độ
hnit talnatvenndar	số tọa độ
hnitaás	trục tọa độ (trục hoành và trục tung)
hnitakefi	hệ tọa độ
hnitakerfi í fleti	mặt phẳng tọa độ
horn	góc
horalína marghyrnings	đường chéo
hornasumma þríhyrnings	tổng các góc trong tam giác (= 180°)
hornasumma marghyrnings	tổng các góc trong đa giác
hornrétt	góc vuông
hringgeiri	hình quạt
hringur	đường tròn
hugarreikningur	tính nhẩm
hundraðshluti	phần trăm (chữ số ở phần thập phân)
hvasst horn	góc nhọn ($< 90^\circ$)
hæð	đường cao, chiều cao
hæsti/stærsti sameiginlegi þáttur	ước chung lớn nhất
innhyrndur marghyrningur	góc phản ($< 360^\circ$)
innritaður hringur í þríhyrningi	đường tròn nội tiếp tam giác
jafna/ jöfnur	phương trình
jafna beinnar línu	đồ thị của hàm số $y = ax + b$ ($a \neq 0$) còn được gọi là đường thẳng $y = ax + b$

jafnaðarmerki	dấu bằng (=)
jafnlangar	dài bằng nhau
jafnarma þríhyrningur	tam giác cân
jafngild brot	phân số bằng nhau
jafnhliða þríhyrningur	tam giác đều
jákvæð tala	số dương
jöfnuhneppi	hệ phương trình
kassi	thùng, hộp
kassarit	biểu đồ khung
keila	hình nón, hình chóp nón
kíló-	kg
kúla	hình cầu
kvóti	thương, thương số
lagshorn	hai góc phụ nhau ($= 90^\circ$)
langhlið í rétthyrndum þríhyrningi	cạnh huyền
lausnamengi	tập nghiệm (của phương trình)
lággildispunktur	điểm thấp nhất của đồ thị
leiðing	hệ quả
lengdarbaugar	đường kinh tuyến
lengdareining	đơn vị đo lường
lengja brot	phân số bằng nhau
lengja jöfnu	mở rộng phương trình
lengd	chiều dài
lengd lotunnar	độ dài lặp lại, độ dài chu kỳ
leysa jöfnu	giải phương trình
liðastærð/liðastærðir	đa thức
liðun	nhân một thừa số với từng số hạng của tổng

liður	phần tử, số hạng
líkur/líkindi	xác suất
lína	đường thẳng
línurit	biểu đồ đường
línustrik	đoạn thẳng
lítri	lít (l)
lota í tugabroti	chu lý, phần tuần hoàn (của số thập phân)
lækka	giảm
margfeldi	tích các thừa số
margfalda	nhân
margfalda inn í sviga	nhân một thừa số với từng hạng tử trong ngoặc
margföldun	phép nhân/ tính nhân
margföldunarandhverfa	số nghịch đảo (hai số được gọi là nghịch đảo của nhau nếu tích của chúng bằng 1, ví dụ $5.1/5 = 1$)
margflötungur	đa giác
meðalhraði	vận tốc trung bình
meðalaldur	tuổi trung bình
meðaleinkunn	điểm trung bình
meðalhæð	chiều cao trung bình
meðaltal	số trung bình
meðalþyngd	trọng lượng trung bình
mengi	tập hợp
mengi heilla talna (Z)	tập hợp các số nguyên (Z)
mengi náttúrlegra talna (N)	tập hợp các số tự nhiên (N)
mengi rauntalna (R)	tập hợp các số thực (R)

mengi ræðra talna (Q)	tập hợp các số hữu tỉ (Q)
metri	mét (m)
miðgildi	trung bình cộng
miðjuhorn	góc ở tâm
miðlína í þríhyrningi	trung tuyến của tam giác
miðpunktur striks	trung điểm của đoạn thẳng
miðtregur	đường kính
miðþverill striks	đường trung trực của đoạn thẳng
milljarður	một tỉ 1.000.000.000
milljón	một triệu 1.000.000
minnka	giảm
minnsti samnefnari brota	mẫu số chung nhỏ nhất
minnsta samfeldi talna	bội số chung nhỏ nhất
mismunur	hiệu số, hiệu
mælikvarði	tỉ lệ xích
mælieining	đại lượng
mæling	đo lường
mælitæki	dụng cụ đo, máy đo
mæla	đo
mötull	phần xung quanh (ví dụ: hình trụ, hình chóp)
nágrannatala	số liền trước, số liền sau
námunda	làm tròn số
náttúrlegar tölur	số tự nhiên
nefnari brots	mẫu số
neikvæð tala	số âm (< 0)
núllstöð grafs	gốc tọa độ
oddatala	số lẻ

oddpunktur	đỉnh
óendanlegt tugabrot	số thập phân vô hạn
ójafna/ ójöfnur	bất phương trình
óræð tala	số vô tỉ
ósamnefnd brot	phân số không cùng mẫu
óþekkt stærð	ẩn số
pí (π)	số pi (π)
píramídí	hình chóp
pólhnit	cực
prímtala	số nguyên tố
prómill	phần nghìn (‰)
ppm	phần triệu
prósentur	phần trăm (%)
prósenta	tỉ lệ phần trăm
Pýþagórasarregla	định lý Pythagoras
rádius	bán kính
raðtala/ raðtölur	số thứ tự
rammarit	biểu đồ khung
rauntala/ rauntölur	số thực
rétt horn	góc vuông
rétthyrndur þríhyrningur	tam giác vuông
rétthyrningur	hình chữ nhật
réttstrendingur	hình hộp chữ nhật
rótarstofn	căn ($\sqrt{\quad}$)
rúmdesimetri	đềximét khối (dm ³)
rúmfræði	hình học
rúmmál	thể tích
rúmmetri	mét khối (m ³)

rúmsentimetri	xentimét khối (cm ³)
ræð tala/ ræðar tölur	số hữu tỉ
samhverfuás	trục đối xứng của đường parabol (trục Oy)
samhverfur	phần đối xứng
samlagning	phép cộng
samlagningarandhverfa	số đối
sammengi	phép hợp (U)
samnefnd brot	phân số cùng mẫu
samokareglan	hằng đẳng thức đáng nhớ: hiệu hai bình phương $a^2 - b^2 = (a - b)(a + b)$
samsett tala/ samsettar tölur	hợp số
samsíða línur	đường thẳng song song
samsíðungur	hình bình hành
setning Pýþagórasar	định lý Pythagoras
sexhyrningur	hình lục giác
sívalningur	hình trụ
skammhlið í rétthyrndum þríhyrningi	hai cạnh góc vuông của tam giác vuông
skipta tölu upp eftir sætum	viết một số thành tổng
skífurit	biểu đồ tròn
slétt tala/ sléttar tölur	số chẵn
slumpreikningur	xấp xỉ ($\approx$)
snertill	tiếp tuyến của đường tròn
sniðill hrings (hringsneið)	hình viên phân
sniðmengi tveggja eða fleiri mengja	phép giao ($\cap$)
snúningur	hình xoay chiều

spegilás	trục đối xứng
speglun	đối xứng
stak/ stök í mengi	phần tử của tập hợp
strengur í hring	dây cung
strik	đoạn thẳng
stuðull við óþekkta stærð/breytu	hệ số (đứng trước ẩn số/ biến số)
stytta á striki	triệt tiêu thừa số chung trên tử và dưới mẫu
stytta brot	phân số tối giản
stæða/stæður	đơn thức
stækkun	tăng lên
summa	tổng
súlurit	biểu đồ cột
taka út fyrir sviga	đưa thừa số chung ra ngoài ngoặc
talnalína	tia số
talnaruna	dãy số
teljari brots	tử số
tengiregla	tính chất kết hợp
teningur	hình lập phương, con xúc xắc, con xí ngầu
teningstala	số lập phương
teningsrót	căn bậc ba
tilgáta	giả thiết
tilraun	thí nghiệm, thí điểm
tíðasta gildi	mốt của dấu hiệu (giá trị có tần số lớn nhất)
tíðni	tần số
tíðnitafla	bảng tần số

tígull	hình thoi
tíundi hluti	phần mười (chữ số ở phần thập phân, ngay sau dấu phẩy)
tonn	tấn
topphorn	hai góc đối đỉnh
topphorn í jafnarma þríhyrningi	góc giữa hai cạnh bên của tam giác cân
topppunktur strýtu	đỉnh của hình chóp
tómamengi	tập hợp rỗng ($\emptyset$)
trapisa	hình thang
tugabrot	số thập phân
tugveldi	lũy thừa với cơ số 10
tylft	một tá (12 chiếc)
tölfræði	thống kê
tölugildi	giá trị tuyệt đối
tölustafur	số
ummál	chu vi
umritaður hringur	đường tròn ngoại tiếp tam giác
veldi	lũy thừa
veldisstofn	cơ số
veldisvísir	số mũ
virðisaukaskattur (vsk)	thuế giá trị gia tăng (VAT)
vídd	chiều
vísisfall	hàm bậc hai (rút gọn)
víxlregla	tính chất giao hoán
x-ásinn	trục hoành
y-ásinn	trục tung
yfirborðsflatarmál	diện tích toàn phần

þátta/ þáttun	phân tích ra thừa số, phân tích thành nhân tử
þáttur í margfeldi	thừa số
þríhyrningur	hình tam giác
þrístrendingur	hình lăng trụ tam giác
þúsundasti hluti	phần nghìn
þverill á línu eða línustrik	đường thẳng vuông góc với đường thẳng hoặc đoạn thẳng
þvermál hrings	đường kính

þversumma	tổng các chữ số
þyngd	trọng lượng
öfugt hlutfall	tỉ lệ nghịch
önnur ferningsreglan	hằng đẳng thức đáng nhớ thứ hai: bình phương của một hiệu $(a - b)^2 = a^2 - 2ab + b^2$

